

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 425/GPMT-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2024
của UBND tỉnh Vĩnh Long)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải sinh hoạt.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Rạch công cộng (cấp Đường tỉnh 901).

2.2. Vị trí xả nước thải: (theo hệ toạ độ VN:2000, kinh tuyến trục $105^{\circ} 30'$, múi chiều 3°): X=1115793, Y=560918.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $8 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải sinh hoạt (QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K= 1,2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn (Theo QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K= 1,2)
1	pH	-	5 - 9
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	36
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60
4	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,2
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	6
6	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	36
7	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	7,2
9	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Hiện tại: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh có khối lượng tối đa khoảng $4,7 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm được thu gom, xử lý qua 2 hầm tự hoại 03 ngăn, tổng thể tích 12 m^3 .

Công ty sử dụng ống nhựa PVC Ø90mm và Ø114mm để thu gom và thoát nước thải sinh hoạt.

+ Khi hoạt động 100% công suất: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh có khối lượng tối đa khoảng 6,7 m³/ngày đêm được thu gom, xử lý qua 4 hầm tự hoại 03 ngăn, tổng thể tích 24 m³.

Nước thải sinh hoạt sau xử lý qua các hầm tự hoại được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải với công suất 8 m³/ngày đêm trước khi xả vào rạch công cộng giáp Đường tỉnh 901. Rạch công cộng này dài khoảng 385m có độ rộng bình quân khoảng 3,5m, độ sâu khoảng 2m, mục đích sử dụng của rạch này chủ yếu phục vụ cấp thoát nước cho sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi), hiện đang cấp thoát nước tốt cho khu vực. Công ty sử dụng ống nhựa PVC Ø90mm và Ø114mm để thu gom và thoát nước thải sinh hoạt.

- Nước thải sản xuất: Hoạt động sản xuất của cơ sở không phát sinh nước thải. Nước dùng xử lý bụi, mùi hôi được sử dụng tuần hoàn và được cấp bổ sung để bù lượng nước mất đi do bay hơi (tối đa khoảng 2 m³/ngày), không xả bỏ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

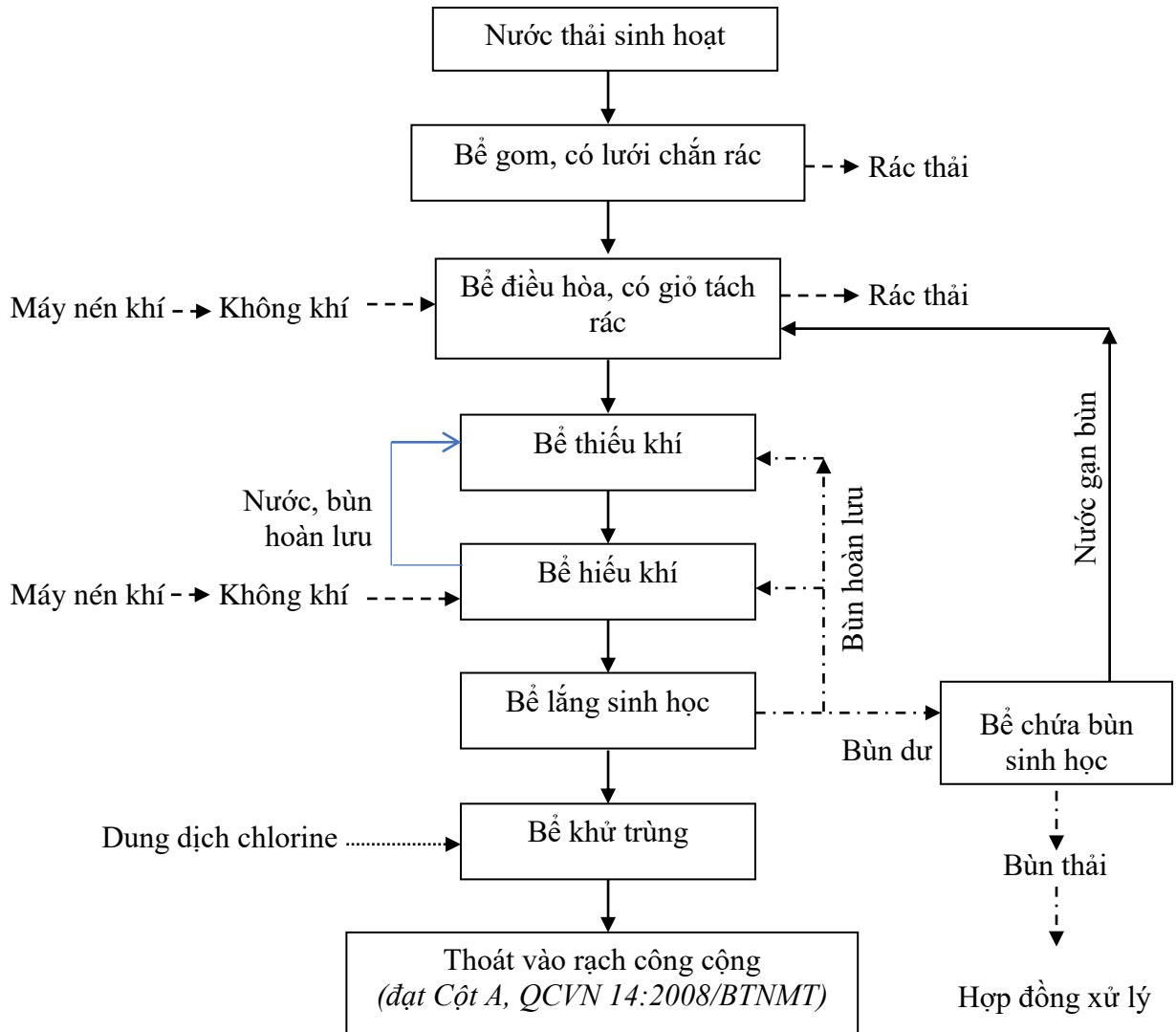
- Hiện tại, để xử lý nước thải sinh hoạt, cơ sở có 2 hầm tự hoại 3 ngăn, tổng thể tích 12 m³.

- Khi cơ sở hoạt động 100%, cơ sở sẽ xây dựng thêm 2 hầm tự hoại, thể tích khoảng 6 m³/hầm, tổng cộng 12 m³/2 hầm. Các hầm tự hoại này xây dựng dưới nền 2 nhà vệ sinh dự kiến.

Nước thải sinh hoạt sau xử lý qua các hầm tự hoại được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải xử lý.

*** Hệ thống xử lý nước thải dự kiến đầu tư tại cơ sở:**

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Công suất: 8 m³/ngày đêm, lưu lượng nước thải xử lý bình quân: 0,5 m³/giờ.
- Công nghệ xử lý: Sinh học kết hợp hóa chất khử trùng.
- Quy trình công nghệ xử lý:



Thuyết minh:

Nước thải sinh hoạt đầu tiên được thu gom vào **bể gom**, tại đây rác có kích thước lớn được lọc ra khỏi nước thải bởi lưới chắn rác. Sau đó nước thải được bơm qua **bể điều hòa** để điều hòa lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải, giúp các bể phía sau hoạt động ổn định.

Tại bể điều hòa, rác thải có kích thước nhỏ hơn được lọc ra khỏi nước thải bởi giỏ rác bố trí tại đầu nước vào, chủ cơ sở thổi không khí vào bể này để tạo sự thông khí, hạn chế phát sinh mùi hôi.

Để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải, giảm sốc cho hệ vi sinh khi khối lượng nước thải tăng hay giảm đột ngột, nước thải sau bể điều hòa được bơm định lượng sang **bể thiếu khí**. Tại đây, các chất hữu cơ, dinh dưỡng trong nước thải được các vi sinh vật thiếu khí, tùy nghi phân hủy, xử lý. Ngoài ra, một phần nước và bùn hình thành từ bể hiếu khí, một phần bùn lắng từ bể lắng sinh học cũng được bơm hoàn lưu ngược lại bể thiếu khí để duy trì mật độ vi sinh. Quá trình xử lý thiếu khí sẽ khử NO_3^- thành N_2 , khử photpho về dạng kết tủa PO_4^{3-} và giảm BOD, COD,... trong nước thải.

Nước thải sau bể thiếu khí được đưa qua **bể hiếu khí** để tiếp tục xử lý các chất hữu cơ trong nước thải bằng các vi sinh vật hiếu khí. Để đảm bảo điều kiện thông khí, không khí được đưa vào bể hiếu khí bằng máy thổi khí. Sau giai đoạn xử lý hiếu khí

phần lớn các chất ô nhiễm trong nước thải sẽ tạo thành bông cặn (bùn hoạt tính). Quá trình xử lý hiếu khí sẽ Oxy hóa NH_4^+ thành NO_3^- , khử BOD, COD, Sunfua,... trong nước thải.

Tiếp đến nước thải cùng bùn hoạt tính từ bể hiếu khí một phần được hoàn lưu ngược lại bể thiếu khí để tiếp tục chuyển hóa nitơ, một phần được dẫn qua **bể lắng sinh học** để tách bùn. Bùn tách khỏi bể lắng sinh học theo trọng lực tự nhiên, một phần bùn được dẫn về bể thiếu khí và bể hiếu khí để đảm bảo mật độ vi sinh, phần còn lại (hay bùn thừa) được thu gom vào **bể chứa bùn sinh học** để ổn định trước khi hợp đồng đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý.

Nước thải sau tách bùn tại bể lắng sinh học tiếp tục dẫn vào **bể khử trùng**, có 3 ngăn bằng nhau; tại đây dung dịch khử trùng được đưa vào bể nhờ hệ thống bơm định lượng, liều lượng chlorine được sử dụng đảm bảo nồng độ chlorine trong nước thải ở mức khoảng 5 mg/m^3 để tiêu diệt các vi khuẩn, vi sinh vật gây bệnh có trong nước thải trước khi xả nước thải vào rạch công cộng giáp Đường tỉnh 901.

Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được thu gom, xử lý theo quy định.

Công ty cam kết xử lý nước thải đạt chất lượng theo quy chuẩn môi trường Việt Nam hiện hành (*QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A, K=1,2*) trước khi xả vào rạch công cộng giáp Đường tỉnh 901.

* Điện sử dụng khoảng 10 kWh/ngày , Chlorine: 40 g/ngày .

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không có.

1.4. Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố của hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống xử lý nước thải của cơ sở vận hành tự động, kết cấu nhựa và nhựa composite, nền móng được gia cố cừ tràm chắc chắn để đảm bảo sử dụng lâu dài và hạn chế tối đa sự cố phát sinh khi đưa vào vận hành.

- Thiết bị của hệ thống xử lý nước thải (gồm mô tơ bơm nước, hóa chất, máy nén khí,...) được đầu tư đồng bộ, hoạt động tự động và có trang bị dự phòng cho từng loại để đảm bảo khi có thiết bị hư hỏng, hay trong thời gian bảo trì, bảo dưỡng hệ thống vẫn hoạt động bình thường.

- Phân công nhân viên hàng ngày kiểm tra thiết bị, hệ thống cấp điện, cấp nước, ống dẫn hóa chất,... và các bể xử lý để sớm phát hiện hư hỏng, sự cố có kế hoạch sửa chữa, khắc phục kịp thời.

- Trường hợp phát sinh sự cố rạn nứt, bể vỡ các bể xử lý nước thải sẽ khắc phục ngay. Trường hợp có bể hư hỏng nặng, làm rò rỉ nước thải ra xung quanh sẽ lập tức ngưng sản xuất để khắc phục sự cố, khi khắc phục hoàn thành mới cho cơ sở hoạt động trở lại.

Trong quá trình khắc phục sự cố nước thải được trữ tại các bể còn nguyên vẹn, không xả ra môi trường.

- Lập nhật ký vận hành để theo dõi tình trạng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên theo dõi việc châm hóa chất để đảm bảo hiệu quả xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

STT	Tên công trình xử lý ô nhiễm	Thời gian vận hành thử nghiệm	
		Bắt đầu	Kết thúc
1	Hệ thống xử lý nước thải	20/02/2024	20/05/2024

2.2.2. Vị trí lấy mẫu:

- Tần suất giám sát: 3 mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định.

- Vị trí và thông số quan trắc như sau (Theo hệ tọa độ VN:2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°):

Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Thông số quan trắc	Quy chuẩn
Nước thải sau xử lý trước khi thoát ra rạch công cộng. Tọa độ: X=1115557, Y=561016	pH, TSS, BOD ₅ , Amoni, Nitrat, Phosphat, Sunfua, Dầu mỡ động thực vật và Tổng Coliforms	QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K=1,2

- Đơn vị lấy mẫu quan trắc nước thải, khí thải: được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Không có.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: Không.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 425/GPMT-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2024
của UBND tỉnh Vĩnh Long)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải và lưu lượng xả thải tối đa:

STT	Nguồn phát sinh khí thải/Vị trí xả khí thải	Tọa độ		Số lượng ống thoát khí ra môi trường (ống)	Lưu lượng tối đa (m ³ /giờ)
		X	Y		
1	Nguồn số 01: Ống thoát phòng cắt/mài đường viên bằng máy				
a	Nhà xưởng 4				
	Ống thoát 1	1115627	561026	3	2.567
	Ống thoát 2	1115630	561025		2.567
	Ống thoát 3	1115632	561023		2.567
b	Nhà xưởng 7				
	Ống thoát 1	1115449	561079	3	2.567
	Ống thoát 2	1115449	561078		2.567
	Ống thoát 3	1115452	561077		2.567
2	Nguồn số 02: Ống thoát phòng mài/chà sản phẩm thô bằng máy				
a	Nhà xưởng 1				
	Ống thoát 1	1115668	560982	3	2.567
	Ống thoát 2	1115669	560981		2.567
	Ống thoát 3	1115671	560980		2.567
b	Nhà xưởng 3				
	Ống thoát 1	1115615	560997	2	2.567
	Ống thoát 2	1115617	560996		2.567
c	Nhà xưởng 7				
	Ống thoát 1	1115444	561098	3	2.567
	Ống thoát 2	1115444	561097		2.567
	Ống thoát 3	1115443	561097		2.567
d	Nhà xưởng 8				
	Ống thoát 1	1115402	561114	3	2.567
	Ống thoát 2	1115397	561115		2.567
	Ống thoát 3	1115397	561116		2.567
3	Nguồn số 03: Ống thoát phòng sơn				
a	Nhà xưởng 1				
	Ống thoát 1	1115676	561007	4	2.567

STT	Nguồn phát sinh khí thải/Vị trí xả khí thải	Tọa độ		Số lượng ống thoát khí ra môi trường (ống)	Lưu lượng tối đa (m ³ /giờ)
		X	Y		
	Ống thoát 2	1115675	561005		2.567
	Ống thoát 3	1115674	561002		2.567
	Ống thoát 4	1115673	561000		2.567
b	Nhà xưởng 5				
	Ống thoát 1	1115573	561052	5	2.567
	Ống thoát 2	1115572	561051		2.567
	Ống thoát 3	1115572	561050		2.567
	Ống thoát 4	1115567	561040		2.567
	Ống thoát 5	1115567	561039		2.567
c	Nhà xưởng 9				
	Ống thoát 1	1115351	561135	4	2.567
	Ống thoát 2	1115351	561133		2.567
	Ống thoát 3	1115346	561122		2.567
	Ống thoát 4	1115347	561120		2.567
Tổng cộng				30	77.010

(Do các quạt hút khí và thiết bị màng nước của tất cả các phòng cắt/mài; mài/chà; sơn của cơ sở hiện tại và dự kiến có công suất giống nhau nên lưu lượng khí thải tương đương nhau. Kết quả quan trắc môi trường tháng 3/2021 cho thấy lưu lượng khí thải từ 01 ống thoát khí phòng cắt/mài đường viên bằng máy (nhà xưởng 4) là: 2.567 m³/giờ).

2. Dòng khí thải, vị trí xả bụi, khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

STT	Nguồn phát sinh khí thải/Vị trí xả khí thải	Tọa độ	
		X	Y
1	Nguồn số 01: Ống thoát phòng cắt/mài đường viên bằng máy		
a	Nhà xưởng 4		
	Ống thoát 1	1115627	561026
	Ống thoát 2	1115630	561025
	Ống thoát 3	1115632	561023
b	Nhà xưởng 7		
	Ống thoát 1	1115449	561079
	Ống thoát 2	1115449	561078
	Ống thoát 3	1115452	561077
2	Nguồn số 02: Ống thoát phòng mài/chà sản phẩm thô bằng máy		
a	Nhà xưởng 1		
	Ống thoát 1	1115668	560982
	Ống thoát 2	1115669	560981
	Ống thoát 3	1115671	560980
b	Nhà xưởng 3		

STT	Nguồn phát sinh khí thải/Vị trí xả khí thải	Tọa độ	
		X	Y
	Ống thoát 1	1115615	560997
	Ống thoát 2	1115617	560996
c	Nhà xưởng 7		
	Ống thoát 1	1115444	561098
	Ống thoát 2	1115444	561097
	Ống thoát 3	1115443	561097
d	Nhà xưởng 8		
	Ống thoát 1	1115402	561114
	Ống thoát 2	1115397	561115
	Ống thoát 3	1115397	561116
3	Nguồn số 03: Ống thoát phòng sơn		
a	Nhà xưởng 1		
	Ống thoát 1	1115676	561007
	Ống thoát 2	1115675	561005
	Ống thoát 3	1115674	561002
	Ống thoát 4	1115673	561000
b	Nhà xưởng 5		
	Ống thoát 1	1115573	561052
	Ống thoát 2	1115572	561051
	Ống thoát 3	1115572	561050
	Ống thoát 4	1115567	561040
	Ống thoát 5	1115567	561039
c	Nhà xưởng 9		
	Ống thoát 1	1115351	561135
	Ống thoát 2	1115351	561133
	Ống thoát 3	1115346	561122
	Ống thoát 4	1115347	561120
Tổng cộng			

2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp = 0,9; Kv = 1,2), cụ thể như sau:

STT	Tên thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn (cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, Kp=0,9, Kv=1,2)	Giá trị giới hạn (cột B, QCVN 20:2009/BTNMT, Nồng độ tối đa)
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	216	-
2	SO ₂	mg/Nm ³	540	-
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	918	-
4	Xylen	mg/Nm ³	-	870
5	Lưu lượng thải	m ³ /h	-	-

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

a. Đối với bụi, mùi từ nguyên, phụ liệu, hóa chất khi lưu trữ, tháo dỡ:

- Phân công nhân viên kiểm tra từng bao bì, thùng chứa nguyên liệu, phụ liệu, hóa chất khi nhập dự án và kiểm tra định kỳ tại nơi chứa để sớm phát hiện có bao bì, thùng chứa kém an toàn, bị xì hở lồng thêm bao bì nguyên vẹn, sang thùng chứa an toàn, thu gom nguyên liệu, phụ liệu, hóa chất rơi vãi để hạn chế bụi, mùi phát tán.

- Nguyên liệu, phụ liệu, hóa chất lưu chứa tại cơ sở trên gôđi đờ theo từng mặt hàng riêng biệt.

- Nơi lưu chứa nguyên liệu, phụ liệu, hóa chất có bố trí cửa mái, lam thông gió để không khí lưu thông hạn chế tích tụ bụi, mùi hôi.

- Hướng dẫn nhân viên buộc kín miệng bao chứa, đậy kín nắp thùng chứa nguyên, phụ liệu, hóa chất ngay sau khi sử dụng, kể cả những bao bì, thùng chứa đã qua sử dụng để hạn chế phát tán bụi, mùi.

b. Đối với công đoạn phối trộn nhựa, lấp nhựa, quét nhựa đường viên,...: Phát sinh bụi, mùi ít nên khu vực phối trộn nhựa, lấp nhựa được bố trí tại những nơi thông gió tốt trong nhà xưởng (như gần cửa sổ, lam thông gió,...) để không khí lưu thông, hạn chế mùi tích tụ, kết hợp trang bị bảo hộ lao động (khẩu trang,...) cho nhân viên sử dụng khi làm việc để hạn chế ảnh hưởng của bụi, mùi.

c. Đối với công đoạn cắt/mài đường viên bằng thủ công: Bụi phát sinh ít, trang bị dụng cụ chứa nước và hướng dẫn nhân viên thấm nước giấy nhám dùng mài đường viên để hạn chế bụi.

d. Đối với hoạt động cắt/mài đường viên bằng máy: Sử dụng máy cắt/mài đường viên bằng máy phát sinh nhiều bụi nên khu vực cắt/mài đường viên bằng máy được bố trí trong phòng riêng trong nhà xưởng và được che chắn kín bằng vật liệu cứng để hạn chế bụi phát tán.

- Hiện nay, tại cơ sở đã bố trí 1 phòng cắt/mài đường viên bằng máy tại nhà xưởng 4. Khi cắt/mài sản phẩm, phòng này được đóng kín cửa, bụi phát sinh trong phòng được quạt hút thu gom qua màng nước đập bụi trước khi theo ống thoát ra môi trường. Tổng cộng có 3 ống thoát.

- Khi cơ sở hoạt động 100% công suất thiết kế sẽ bố trí thêm 1 phòng cắt/mài đường viên bằng máy tại nhà xưởng 7. Khi cắt/mài sản phẩm, phòng này được đóng kín cửa, bụi phát sinh trong phòng được quạt hút thu gom qua màng nước đập bụi trước khi theo ống thoát ra môi trường. Tổng cộng có 3 ống thoát.

Do đó, khi cơ sở hoạt động ở công suất thiết kế sẽ có tổng cộng 2 phòng cắt/mài đường viên bằng máy, với tổng cộng 6 ống thoát khí ra môi trường.

Quy trình dùng màng nước xử lý bụi cắt/mài đường viên bằng máy: Các phòng cắt/mài đường viên bằng máy được bao che kín và được đóng kín cửa khi hoạt động. Dòng khí mang bụi trong phòng cắt/mài được quạt hút thu gom vào thiết bị màng nước. Tại thiết bị này, dòng khí mang bụi sẽ di chuyển từ dưới lên trên, qua máng tràn nước của thiết bị. Nước được đổ tràn từ trên xuống tại máng tràn, tạo thành 1 lớp màng nước. Dòng khí mang bụi khi di chuyển qua màng nước, bụi sẽ bị nước

hấp thụ giữ lại, rơi xuống bể chứa tuần hoàn nằm phía dưới. Dòng khí sau đó theo ống dẫn thoát ra môi trường.

e. Đối với hoạt động mài/chà nhẵn sản phẩm thô bằng máy: Sử dụng máy mài, phát sinh nhiều bụi nên khu vực mài/chà nhẵn sản phẩm thô được bố trí trong phòng riêng trong nhà xưởng và được che chắn kín bằng vật liệu cứng để hạn chế bụi phát tán.

- Hiện nay, tại cơ sở đã bố trí 2 phòng mài/chà nhẵn sản phẩm thô bằng máy tại Nhà xưởng 1, Nhà xưởng 3. Khi mài/chà nhẵn sản phẩm thô bằng máy, 2 phòng này được đóng kín cửa, bụi phát sinh trong phòng được quạt hút thu gom qua màng nước đập bụi trước khi theo ống thoát ra môi trường. Tổng cộng có 5 ống thoát.

- Khi cơ sở hoạt động 100% công suất thiết kế sẽ bố trí thêm 2 phòng mài/chà nhẵn sản phẩm thô bằng máy tại Nhà xưởng 7, Nhà xưởng 8. Khi mài/chà nhẵn sản phẩm thô bằng máy, 2 phòng này được đóng kín cửa, bụi phát sinh trong phòng được quạt hút thu gom qua màng nước đập bụi trước khi theo ống thoát ra môi trường. Tổng cộng có 6 ống thoát (3 ống thoát/phòng).

- Riêng sản phẩm lớn khi mài/chà nhẵn sản phẩm thô bằng máy, xung quanh khu vực sản xuất sản phẩm lớn được che chắn bằng cao su để hạn chế bụi. Bụi từ quá trình mài/chà nhẵn sản phẩm thô bằng máy của sản phẩm lớn thoát trong nhà xưởng, không thoát ra môi trường.

Do đó, khi cơ sở hoạt động ở công suất thiết kế sẽ có tổng cộng 4 phòng mài/chà nhẵn sản phẩm thô bằng máy, với tổng cộng 11 ống thoát khí ra môi trường.

Quy trình dùng màng nước xử lý bụi hoạt động mài/chà nhẵn sản phẩm thô bằng máy giống như quy trình dùng màng nước xử lý bụi cắt/mài đường viền bằng máy đã nêu ở trên.

f. Đối với hoạt động sơn sản phẩm: Đối với sản phẩm lớn không sơn, các sản phẩm còn lại, tùy nhu cầu khách hàng có thể sơn hoặc không sơn. Công ty sử dụng máy phun sơn nên phát sinh nhiều bụi sơn. Do đó, khu vực sơn sản phẩm được bố trí trong phòng riêng trong nhà xưởng và được che chắn kín bằng vật liệu cứng để hạn chế bụi phát tán.

- Hiện nay, tại cơ sở đã bố trí 3 phòng sơn sản phẩm tại nhà xưởng 1, nhà xưởng 5. Khi sơn, 3 phòng này được đóng kín cửa, bụi phát sinh trong phòng được quạt hút thu gom qua màng nước đập bụi trước khi theo ống thoát ra môi trường. Tổng cộng có 9 ống thoát (gồm 1 phòng ở nhà xưởng 1 với 4 ống thoát, 2 phòng ở nhà xưởng 5 với 5 ống thoát).

- Khi cơ sở hoạt động 100% công suất thiết kế sẽ bố trí thêm 2 phòng sơn sản phẩm thô bằng máy tại nhà xưởng 9. Khi sơn, 2 phòng này được đóng kín cửa, bụi phát sinh trong phòng được quạt hút thu gom qua màng nước đập bụi trước khi theo ống thoát ra môi trường. Tổng cộng có 4 ống thoát (2 ống thoát/phòng).

Do đó, khi cơ sở hoạt động 100% công suất thiết kế sẽ có tổng cộng 5 phòng sơn sản phẩm thô bằng máy, với tổng cộng 13 ống thoát khí ra môi trường.

Quy trình dùng màng nước xử lý bụi, mùi sơn như sau: Các phòng sơn được bao che kín và được đóng kín cửa khi hoạt động. Dòng khí mang bụi, mùi trong phòng sơn được quạt hút thu gom vào thiết bị màng nước. Tại thiết bị này, dòng khí mang bụi, mùi sẽ di chuyển từ dưới lên trên, qua máng tràn nước của thiết bị. Nước được đổ

tràn từ trên xuống tại máng tràn, tạo thành 1 lớp màng nước. Dòng khí mang bụi, mùi khi di chuyển qua màng nước, bụi, mùi sẽ bị nước hấp thụ giữ lại, rơi xuống bể chứa tuần hoàn nằm phía dưới. Dòng khí sau đó theo ống dẫn thoát ra môi trường.

Trong sản xuất, Công ty không sử dụng benzen, toluen làm dung môi, chủ yếu sử dụng dung môi hữu cơ (acetone - C_3H_6O , tan vô hạn trong nước), sử dụng xăng thơm ($C_6H_{12}O_6$, ít tan trong nước),... có dạng lỏng để rửa máy phun sơn; Công ty rất ít sử dụng dung môi Xylen (không tan trong nước) để rửa máy phun sơn. Công ty sử dụng 2 dạng sơn là sơn dạng rắn là dạng lỏng. Đối với sơn dạng lỏng sử dụng loại đã pha sẵn bằng dung môi acetone (C_3H_6O , tan vô hạn trong nước), ethanol (C_2H_6O , trộn lẫn hoàn toàn trong nước),... không pha sơn tại cơ sở. Do đó, bụi sơn và mùi dung môi dễ hòa tan vào nước, vì vậy mà biện pháp này phù hợp áp dụng xử lý bụi, mùi từ các phòng sơn của cơ sở.

Sản phẩm lớn ít khi sơn nên khối lượng sơn sử dụng cho sản phẩm này rất ít. Khi sơn Công ty phủ bạt kín xung quanh khu vực sơn và yêu cầu nhân viên sử dụng đầy đủ bảo hộ lao động, mặt nạ để hạn chế bụi, mùi sơn phát tán và gây ảnh hưởng sức khỏe nhân viên.

g. Đối với hoạt động sấy sản phẩm: Công ty sử dụng hơi nóng từ thiết bị điện sấy sản phẩm.

- Hiện nay, tại cơ sở đã bố trí 1 phòng sấy tại nhà xưởng 1. Khi sấy, phòng này được đóng kín cửa, bụi, mùi phát sinh trong phòng rất thấp nên được cho phát tán trong nhà xưởng qua kẽ hở vách phòng sấy, không thoát ra môi trường.

- Khi cơ sở hoạt động ở công suất thiết kế sẽ bố trí thêm 1 phòng sấy tại nhà xưởng 7. Khi sấy, phòng này được đóng kín cửa, bụi, mùi phát sinh trong phòng rất thấp nên được cho phát tán trong nhà xưởng qua kẽ hở vách phòng sấy, không thoát ra môi trường.

Do đó, khi cơ sở hoạt động ở công suất thiết kế sẽ có tổng cộng 2 phòng sấy, bụi, mùi phát sinh khi sấy rất thấp, được cho phát tán trong nhà xưởng, không ra môi trường bên ngoài.

h. Hoạt động của hệ thống xử lý nước thải: Toàn bộ hệ thống thu gom nước thải được xây dựng kín, hố gas, hố thu nước thải, bể điều hòa có nắp đậy kín để hạn chế mùi hôi.

Trồng cây xanh xung quanh khu vực trạm xử lý nước thải để hạn chế mùi hôi phát tán ra xung quanh.

Vận hành hệ thống xử lý nước thải đúng quy trình, kết hợp thường xuyên kiểm tra hệ thống cấp khí cho các bể xử lý nước thải nhằm đảm bảo đủ không khí cho vi sinh vật xử lý các chất ô nhiễm trong nước thải bằng con đường hiếu khí, hạn chế phát sinh mùi hôi khi nước thải phân hủy yếm khí. Máy cấp khí cho hệ thống xử lý khí thải có bố trí dự phòng.

i. Đối với hoạt động của các phương tiện giao thông: Phương tiện giao thông đậu tại cơ sở được yêu cầu tắt máy để giảm tải lượng bụi và khí thải phát sinh.

j. Hoạt động của máy phát điện dự phòng, xe nâng: Để giảm thiểu ô nhiễm do bụi và khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng, xe nâng Công ty định kỳ bảo trì, bảo dưỡng máy phát điện dự phòng, xe nâng.

1. Biện pháp hỗ trợ khác:

- Công ty phân công nhân viên định kỳ vệ sinh sân đường nội bộ, nhà xưởng để giảm bụi phát tán vào không khí.

- Trồng cây xanh ở các khoảng đất trống để che chắn gió, bụi và tận dụng khả năng của cây xanh để hấp thụ bớt bụi, mùi trong không khí xung quanh. Công ty ưu tiên trồng những loại cây có tán rộng để tăng mật độ che phủ của cây xanh trong khuôn viên.

- Ngoài ra, nhà xưởng được xây dựng kín, có bố trí cửa ra vào, lam thông gió và cửa mái; trong nhà xưởng có trang bị quạt thông gió nơi sản xuất để không khí lưu thông, hạn chế bụi, mùi tích tụ.

1.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: không.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

STT	Tên công trình xử lý ô nhiễm	Thời gian vận hành thử nghiệm	
		Bắt đầu	Kết thúc
I	Giai đoạn 1		
1	Công trình xử lý bụi, mùi 5 nhà xưởng hiện hữu (nhà xưởng 1- 5)	15/4/2024	15/9/2024
II	Giai đoạn 2		
1	Công trình xử lý bụi, mùi (4 nhà xưởng 6-9)	Khi cơ sở đưa 4 nhà xưởng dự kiến vào hoạt động	

2.2.2. Vị trí lấy mẫu và thông số giám sát

- Thời gian lấy mẫu: 3 mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định.

- Vị trí và thông số quan trắc như sau:

STT	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Tọa độ		Thông số quan trắc	Quy chuẩn
		X	Y		
I	Giai đoạn 1				
1	Nguồn số 01: Ống thoát phòng cắt/mài đường viên bằng máy			Lưu lượng thải, Bụi tổng, NO _x , SO ₂ và Xylen	Giá trị giới hạn (cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, Kp=0,9, Kv=1,2 và QCVN 20:2009/BTNMT
	Nhà xưởng 4				
	Ống thoát 1	1115627	561026		
	Ống thoát 2	1115630	561025		
	Ống thoát 3	1115632	561023		
2	Nguồn số 02: Ống thoát phòng mài/chà sản phẩm thô bằng máy			Lưu lượng thải, Bụi tổng, NO _x , SO ₂ và Xylen	Giá trị giới hạn (cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, Kp=0,9, Kv=1,2 và QCVN 20:2009/BTNMT
a	Nhà xưởng 1				
	Ống thoát 1	1115668	560982		
	Ống thoát 2	1115669	560981		
	Ống thoát 3	1115671	560980		

STT	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Tọa độ		Thông số quan trắc	Quy chuẩn
		X	Y		
<i>b</i>	Nhà xưởng 3				
	Ống thoát 1	1115615	560997		
	Ống thoát 2	1115617	560996		
3	Nguồn số 03: Ống thoát phòng sơn			Lưu lượng thải, Bụi tổng, NO _x , SO ₂ và Xylen	Giá trị giới hạn (cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, Kp=0,9, Kv=1,2 và QCVN 20:2009/BTNMT
<i>a</i>	Nhà xưởng 1				
	Ống thoát 1	1115676	561007		
	Ống thoát 2	1115675	561005		
	Ống thoát 3	1115674	561002		
	Ống thoát 4	1115673	561000		
<i>b</i>	Nhà xưởng 5				
	Ống thoát 1	1115573	561052		
	Ống thoát 2	1115572	561051		
	Ống thoát 3	1115572	561050		
	Ống thoát 4	1115567	561040		
	Ống thoát 5	1115567	561039		
II	Giai đoạn 2				
1	Nguồn số 01: Ống thoát phòng cắt/mài đường viên bằng máy			Lưu lượng thải, Bụi tổng, NO _x , SO ₂ và Xylen	Giá trị giới hạn (cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, Kp=0,9, Kv=1,2 và QCVN 20:2009/BTNMT
	Nhà xưởng số 7				
	Ống thoát 1	1115449	561079		
	Ống thoát 2	1115449	561078		
	Ống thoát 3	1115452	561077		
2	Nguồn số 02: Ống thoát phòng mài/chà sản phẩm thô bằng máy			Lưu lượng thải, Bụi tổng, NO _x , SO ₂ và Xylen	Giá trị giới hạn (cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, Kp=0,9, Kv=1,2 và QCVN 20:2009/BTNMT
<i>a</i>	Nhà xưởng 7				
	Ống thoát 1	1115444	561098		
	Ống thoát 2	1115444	561097		
	Ống thoát 3	1115443	561097		
<i>b</i>	Nhà xưởng 8				
	Ống thoát 1	1115402	561114		
	Ống thoát 2	1115397	561115		
	Ống thoát 3	1115397	561116		
3	Nguồn số 03: Ống thoát phòng sơn			Lưu lượng thải, Bụi tổng, NO _x , SO ₂ và Xylen	Giá trị giới hạn (cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, Kp=0,9, Kv=1,2 và QCVN 20:2009/BTNMT
	Nhà xưởng 9				
	Ống thoát 1	1115351	561135		
	Ống thoát 2	1115351	561133		
	Ống thoát 3	1115346	561122		
	Ống thoát 4	1115347	561120		

- Đơn vị lấy mẫu quan trắc nước thải, khí thải: được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

Thường xuyên thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo xử lý khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép trước khi thải ra môi trường.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: giám sát khí thải định kỳ, cụ thể:

* *Giám sát khí thải:*

STT	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Tọa độ		Thông số quan trắc	Quy chuẩn
		X	Y		
1	Nguồn số 01: Ống thoát phòng cắt/mài đường viên bằng máy			Lưu lượng thải, Bụi tổng, NO _x , SO ₂ và Xylen	Giá trị giới hạn (cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, Kp=0,9, Kv=1,2 và QCVN 20:2009/BTNMT
a	Nhà xưởng 4				
	Ống thoát 2	1115630	561025		
b	Nhà xưởng 7				
	Ống thoát 2	1115449	561078		
2	Nguồn số 02: Ống thoát phòng mài/chà sản phẩm thô bằng máy				
a	Nhà xưởng 1				
	Ống thoát 2	1115669	560981		
b	Nhà xưởng 3				
	Ống thoát 2	1115617	560996		
c	Nhà xưởng 7				
	Ống thoát 2	1115444	561097		
d	Nhà xưởng 8				
	Ống thoát 2	1115397	561115		
3	Nguồn số 03: Ống thoát phòng sơn				
a	Nhà xưởng 1				
	Ống thoát 3	1115674	561002		
b	Nhà xưởng 5				
	Ống thoát 3	1115572	561050		
c	Nhà xưởng 9				
	Ống thoát 3	1115346	561122		

- Quy chuẩn so sánh: Quy chuẩn hiện hành (QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ, cột B).

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 425/GPMT-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Vĩnh Long)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:

- Hoạt động của các phương tiện giao thông (nhà xe 1).
- Hoạt động của các phương tiện giao thông (nhà xe 2).
- Nhà xưởng 1.
- Nhà xưởng 2.
- Nhà xưởng 3.
- Nhà xưởng 4.
- Nhà xưởng 5.
- Nhà xưởng 6.
- Nhà xưởng 7.
- Nhà xưởng 8.
- Nhà xưởng 9.
- Khu vực đặt máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn: Tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn (Theo hệ tọa độ VN:2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3^0).

- Hoạt động của các phương tiện giao thông (nhà xe 1): X=1115741, Y=560959.
- Hoạt động của các phương tiện giao thông (nhà xe 2): X=1115552, Y=561054.
- Nhà xưởng 1: X=1115685, Y=560987.
- Nhà xưởng 2: X=1115724, Y=560978.
- Nhà xưởng 3: X=1115642, Y=560996.
- Nhà xưởng 4: X=1115645, Y=561015.
- Nhà xưởng 5: X=1115598, Y=561035.
- Nhà xưởng 6: X=1115504, Y=561063.
- Nhà xưởng 7: X=1115456, Y=561085.
- Nhà xưởng 8: X=1115416, Y=561101.
- Nhà xưởng 9: X=1115374, Y=561116.
- Khu vực đặt máy phát điện dự phòng: X=1115757, Y=560939.

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT), cụ thể như sau:

TT	Thời gian áp dụng	Giá trị giới hạn, dBA (Theo QCVN 26:2010/BTNMT, khu vực thông thường)
1	Từ 6 giờ đến 21 giờ	70
2	Từ 21 giờ đến 6 giờ	55

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Xây tường rào xung quanh ranh đất (tường cao khoảng 2-2,5 m) để cách li dự án với khu vực lân cận và giảm thiểu tiếng ồn tác động qua các thửa đất lân cận.

- Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng và lắp đặt bộ hãm thanh cho xe nâng, máy phát điện để giảm cường độ ồn khi thiết bị hoạt động.

- Yêu cầu khách hàng không được bấm còi xe khi đậu làm việc tại cơ sở hay khi ra, vào cơ sở để giảm ồn.

- Máy phát điện dự phòng được bố trí trong thùng cách âm để giảm ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG***(Kèm theo Giấy phép môi trường số 425/GPMT-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2024
của UBND tỉnh Vĩnh Long)***A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:***1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:*

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (Giấy nhám thải)	Rắn	07 03 10	20
2	Bùn thải lẫn sơn (thu gom từ các hệ thống màng nước xử lý bụi, mùi hoạt động cắt/mài; mài/chà; sơn)	Bùn	08 01 02	50
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	3
4	Các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (bóng đèn led thải)	Rắn	16 01 13	5
5	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải (nhớt thải)	Lỏng	17 02 03	10
6	Bao bì mềm thải (bao bì chứa hóa chất)	Rắn	18 01 01	5
7	Bao bì kim loại cứng thải (thùng phuy chứa dung môi hữu cơ, men màu)	Rắn	18 01 02	100
8	Bao bì nhựa cứng thải (thùng nhựa chứa dầu nhớt, sơn, chất đông cứng)	Rắn	18 01 03	50
9	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau dính dầu, nhớt, sơn)	Rắn	18 02 01	10
Tổng				253

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Thành phần	Nguồn gốc	Khối lượng (kg/ngày)	Khối lượng (tấn/năm)
1	Nhựa, mặt nhựa	Sản xuất	9	2,7
2	Ni lông, các tông	Công đoạn đóng gói	1	0,3
3	Khuôn thạch cao, composite	Sản xuất	1	0,3
5	Giấy loại văn phòng	Từ hoạt động văn phòng	0,1	0,03

STT	Thành phần	Nguồn gốc	Khối lượng (kg/ngày)	Khối lượng (tấn/năm)
6	Phuy nhựa và sắt chứa nguyên, phụ liệu không là CTNH	Sản xuất	50	15
7	Bùn thải			
7.1	Bùn từ các hầm tự hoại 3 ngăn	Xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt	-	0,5
7.2	Bùn từ hệ thống thoát nước mưa, nước thải	Thu gom, thoát nước mưa, nước thải	-	0,2
7.3	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Xử lý nước thải sinh hoạt	-	1,2
Tổng cộng			61,1	20,23

Biện pháp thu gom, xử lý: Tại cơ sở có bố trí 2 khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường. Khu vực lưu giữ đáp ứng các yêu cầu sau (Có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn vào (Công ty chứa chất thải trên các gổ đỡ hoặc pallet, không để trực tiếp xuống nền đất); Có che kín mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ).

+ Khu vực 1 bố trí bên ngoài nhà xưởng 5 với diện tích khoảng 100 m² để lưu giữ phuy nhựa, sắt. Tại đây, phuy nhựa, sắt được đóng kín nắp, được để trên gổ đỡ và che đậy kín bằng bạt.

+ Khu vực 2 bố trí bên ngoài nhà xưởng 1 với diện tích khoảng 100 m² để lưu giữ rác thải sản xuất thông thường còn lại. Tại đây, rác thải được để trên gổ đỡ và được che đậy kín bằng bạt.

Toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường tại cơ sở được định kỳ hợp đồng đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý theo quy định.

- Bùn thải:

+ Bùn từ các hầm tự hoại: Được định kỳ hợp đồng đơn vị có chức năng bơm hút đi xử lý theo quy định.

+ Bùn từ hệ thống thoát nước mưa, nước thải: Được định kỳ nạo vét bón cho cây trồng trong khuôn viên hoặc hợp đồng đơn vị có chức năng bơm hút đi xử lý theo quy định.

+ Bùn từ hệ thống xử lý nước thải: Được định kỳ hợp đồng đơn vị có chức năng bơm hút đi xử lý theo quy định.

1.3. *Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:* khoảng 12 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa:* 7 thùng nhựa có nắp đậy, gồm 4 thùng (16 lít/1 thùng) và 3 thùng (20 lít/1 thùng).

2.1.2. Kho chứa chất thải nguy hại:

- Diện tích kho: 26 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Vách tường tôn và tấm nhựa composite, mái tôn, nền bê tông, có cửa kín.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Nơi lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường:
 - + Khu vực tập kết chất thải rắn công nghiệp thông thường 1: 100 m², kết cấu nền bê tông, đập bạt kín.
 - + Khu vực tập kết chất thải rắn công nghiệp thông thường 2: 100 m², kết cấu nền bê tông, đập bạt kín.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: 01 thùng nhựa có nắp đập, thể tích 120 lít.

2.3.2. Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích khu vực lưu chứa (khu vực để thùng chứa rác): 1 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: nền bê tông.

2.4. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

- *Chất thải rắn thông thường*: theo dõi, giám sát việc thu gom chất thải vào nơi chứa; lưu giữ hợp đồng hoặc chứng từ hoặc giấy tờ có liên quan đến việc chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý.

- *Chất thải nguy hại*: Chất thải nguy hại được phân định, phân loại trước khi đưa vào khu vực lưu trữ chất thải nguy hại; Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại; Lưu giữ hợp đồng, liên chứng từ CTNH và quản lý CTNH theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG KHÁC

1. Sự cố cháy nổ

- Công ty lập phương án PCCC để trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và trang bị đầy đủ các dụng cụ PCCC đúng theo qui định ở nơi dễ nhìn thấy, dễ sử dụng. Cụ thể như:

- + Trang bị tiêu lệnh, nội quy để tuyên truyền, hướng dẫn nhân viên cách để phòng chống, ứng phó sự cố cháy, nổ.
- + Trang bị số lượng bình chữa cháy đúng theo quy định.
- + Trang bị hộp nước vách tường, hồ chứa nước PCCC, máy bơm nước PCCC đúng quy định.

Công ty thành lập đội PCCC và tập huấn, có kế hoạch diễn tập PCCC thường xuyên theo quy định.

- Định kỳ vệ sinh nhà xưởng.

- Bố trí dây dẫn điện phù hợp công suất của thiết bị tiêu thụ điện; dây điện được đi trong ống nhựa, bảng điện được lắp đặt phù hợp tầm sử dụng. Công ty phân công nhân viên thường xuyên kiểm tra ổ cắm điện và thay mới khi phát hiện có dấu hiệu hư hỏng nhằm hạn chế tối đa sự cố có thể xảy ra.

- Trang bị hệ thống báo cháy tự động như đầu báo cháy, báo khói,... ở những khu vực cần thiết, dễ cháy nhằm sớm phát hiện sự cố, có hướng xử lý kịp thời, hiệu quả.

- Ngoài ra, Công ty bố trí kim thu sét cho mái nhà, xưởng sản xuất để phòng, chống sét đánh.

2. Sự cố tràn đổ hóa chất

Các loại hóa chất tại kho được lưu chứa trong bao bì, thùng chứa kín nên mùi hôi phát sinh tại kho hóa chất không lớn, mức độ gây ngộ độc cho con người khi tiếp xúc, làm việc tại kho hóa chất không cao, để hạn chế sự cố ngộ độc hóa chất chủ dự án bố trí lam thông gió cho kho hóa chất để giảm mùi hôi tích tụ; các loại hóa chất sau sử dụng sẽ được buột kín miệng hoặc đậy kín nắp thùng chứa để hạn chế bụi, mùi hóa chất phát tán.

Ngoài ra, tại kho hóa chất có lắp biển cảnh báo độc hại, lắp nội quy kho để nhân viên cảnh giác, thực hiện khi làm việc tại kho hóa chất.

Công ty cam kết thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về hoạt động hóa chất.

Công ty lập phương án hoặc kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện theo phương án hoặc kế hoạch đã được phê duyệt.